

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 4 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	Đơn vị tính: đồng 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		670,414,703,820	487,673,907,883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31,196,960,312	31,102,151,911
1. Tiền	111	V.01	31,196,960,312	31,102,151,911
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	6,232,697,666	2,116,284,586
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,232,697,666	2,116,284,586
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		369,364,623,349	274,813,160,253
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.04	313,156,716,845	218,647,094,311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05	31,673,185,007	22,013,507,524
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	40,116,465,519	49,760,627,192
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(15,608,068,774)	(15,608,068,774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	262,354,494,366	179,098,169,744
1. Hàng tồn kho	141		262,354,494,366	179,098,169,744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,265,928,127	544,141,389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		300,955,495	328,247,955
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		630,249,326	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	334,723,306	215,893,434
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		238,408,839,732	242,206,301,115
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		867,615,847	189,925,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	867,615,847	189,925,000
II. Tài sản cố định	220		212,352,403,101	211,160,205,294
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	150,063,783,274	169,155,878,077
- Nguyên giá	222		236,156,321,208	240,896,235,087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(86,092,537,934)	(71,740,357,010)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	25,396,158,908	4,073,309,810
- Nguyên giá	225		27,837,644,290	5,344,090,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2,441,485,382)	(1,270,781,099)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	36,892,460,919	37,931,017,407
- Nguyên giá	228		45,239,250,977	45,239,250,977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,346,790,058)	(7,308,233,570)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,894,444,821	6,606,488,950
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	2,894,444,821	6,606,488,950
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	20,670,000,000	20,670,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		8,350,000,000	8,350,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,120,000,000	12,120,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200,000,000	200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,624,375,963	3,579,681,871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,624,375,963	3,579,681,871
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		908,823,543,552	729,880,208,998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	Đơn vị tính: đồng 01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		735,834,322,447	558,239,123,358
I. Nợ ngắn hạn	310		622,440,630,742	472,241,346,664
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	193,903,113,277	132,006,323,962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	29,432,554,712	6,573,017,862
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	8,768,522,950	15,833,353,693
4. Phải trả người lao động	314		13,277,334,069	8,494,090,086
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6,849,648,500	2,883,862,137
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17,303,947,512	9,489,859,041
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	20,108,385,639	16,192,503,085
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	332,306,322,535	280,733,890,613
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		490,801,548	34,446,185
II. Nợ dài hạn	330		113,393,691,705	85,997,776,694
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	60,500,000	60,500,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	113,333,191,705	85,937,276,694
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172,989,221,105	171,641,085,640
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	172,989,221,105	171,641,085,640
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,099,184,754	2,524,666,876
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,890,036,351	19,116,418,764
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,804,196,951	3,571,239,983
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,085,839,400	15,545,178,781
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		908,823,543,552	729,880,208,998

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc ()

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2018



Tổng Giám đốc

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2017		Quý IV Năm 2016		Đơn vị tính: đồng
			Quý IV Năm 2017	Quý IV Năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	352,495,672,642	277,334,311,108	904,225,035,581	952,146,439,184	-
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		352,495,672,642	277,334,311,108	904,225,035,581	952,146,439,184	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	339,962,801,266	249,022,399,318	826,677,837,174	860,199,249,879	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,532,871,376	28,311,911,790	77,547,198,407	91,947,189,305	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	920,242,833	227,112,216	1,427,232,977	1,009,881,571	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9,540,685,464	8,492,523,457	34,640,004,968	36,024,915,781	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,386,768,256	8,418,574,970	34,417,100,572	35,305,395,737	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8,433,526,480	13,023,128,246	35,845,047,059	35,481,161,938	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4,521,097,735)	7,023,372,303	8,489,379,357	21,450,993,157	-
11. Thu nhập khác	31	VI.6	12,352,627,667	5,640,495,919	12,973,953,675	2,540,492,167	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	6,409,258,355	4,874,725,588	8,256,171,427	3,537,999,895	-
13. Lợi nhuận khác	40		5,943,369,312	765,770,331	4,717,782,248	(997,507,728)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,422,271,577	7,789,142,634	13,207,161,605	20,453,485,429	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		303,486,074	1,636,648,486	3,121,322,205	4,708,306,648	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,118,785,503	6,152,494,148	10,085,839,400	15,745,178,781	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		38,982,966,682	3,746,546,805
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13,307,999,505	20,453,485,429
2. Điều chỉnh cho các khoản		49,842,188,209	56,063,594,841
+ Khấu hao tài sản cố định	02	21,817,895,520	19,460,281,328
+ Các khoản dự phòng	03	-	3,490,968,460
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(835,000,000)	(2,193,050,684)
+ Chi phí lãi vay	06	28,859,292,689	35,305,395,737
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	63,150,187,714	76,517,080,270
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(94,551,463,096)	(25,567,540,370)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(83,256,324,622)	119,520,568,577
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	177,595,199,089	(126,604,577,013)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	27,292,460	(385,591,536)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(28,859,292,689)	(35,305,395,737)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	5,448,720,287	(4,427,997,386)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(571,352,461)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(47,966,567,248)	(17,149,269,641)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(61,352,641,953)	(20,496,107,064)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12,351,074,705	2,475,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	200,000,000	(29,750,477,208)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	42,602,192,622
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(12,600,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	835,000,000	620,122,009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		9,078,408,967	(5,050,311,110)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	30,000,000,000
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	736,520,641,730	878,699,343,978
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(710,373,463,608)	(905,186,400,629)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(9,399,888,355)	(4,280,202,271)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,668,880,800)	(4,283,052,188)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	94,808,401	(18,453,033,946)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31,102,151,911	49,555,185,857
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31,196,960,312	31,102,151,911

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 14 ngày 13/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc,

thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyển;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có 01 Công ty con, 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 02 Công ty liên kết, cụ thể như sau :

- Công ty con: Công ty cổ phần Thương mại Amecc
- Chi nhánh : Xí nghiệp Lisemco 2.1, Chi nhánh Công ty CP Cơ khí Xây dựng Amecc tại Myanmar.
- Công ty liên kết : Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc, Công ty cổ phần Mecta.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

2017
GT
PHÂN
XÂY
IEC
Ồ HI

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2017	01/01/2017
1. Tiền		
Tiền mặt	17,953,153,681	1,503,354,996
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,243,806,631	29,598,796,915
Cộng	31,196,960,312	31,102,151,911
2. Các khoản tương đương tiền	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	-	-

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	6,032,697,666	6,032,697,666	2,116,284,586	2,116,284,586
- Trái phiếu	200,000,000	200,000,000	-	-
Cộng	6,232,697,666	6,232,697,666	2,116,284,586	2,116,284,586

3.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào công ty con	8,350,000,000	-	8,350,000,000	-
Cty CP Thương mại AMECC ⁽¹⁾	8,350,000,000	-	8,350,000,000	(i)
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12,120,000,000	-	12,120,000,000	-
Công ty CP Mạ kẽm AMECC ⁽²⁾	6,920,000,000	-	6,920,000,000	(i)
Công ty CP Mecta ⁽³⁾	5,200,000,000	-	5,200,000,000	(i)
c) Đầu tư vào đơn vị khác	200,000,000	-	200,000,000	-
Công ty cổ phần Lisemco 3 ⁽⁴⁾	100,000,000	-	100,000,000	(i)
Công ty cổ phần Lisemco 5 ⁽⁵⁾	100,000,000	-	100,000,000	(i)

⁽¹⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại AMECC theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 07/06/2016 là 16.350.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 51,07% vốn điều lệ. Tại thời điểm 30/09/2017 tỷ lệ vốn của Công ty chiếm 56,23% vốn thực góp.

⁽²⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mạ kẽm AMECC (trước đây là Công ty Cổ phần Mạ kẽm Lisemco 2) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 26.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26,62% vốn điều lệ và chiếm 27,73% vốn thực góp.

⁽³⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mecta theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 26,62% vốn thực góp.

⁽⁴⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 3 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,50% vốn điều lệ và chiếm 0,82% vốn thực góp.

⁽⁵⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 5 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,29% vốn điều lệ và chiếm 1,03% vốn thực góp.

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30/09/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30/09/2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Phải thu khách hàng		31/12/2017	01/01/2017	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty CP Bơm Châu Âu		-	16,969,793,730	
- Công ty CP KC kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS)		12,056,145,723	14,556,145,723	
- Powerchina Nuclear engineering company		20,372,504,777	3,516,824,555	
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)		43,707,643,987	45,169,049,258	
- Công ty CP Cơ khí Hàng hải Miền Bắc		8,845,708,879	10,845,708,879	
- Công ty CP Thương mại Amecc		-	14,156,128,334	
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác		228,174,713,479	113,433,443,832	
Cộng		313,156,716,845	218,647,094,311	
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty CP mạ kẽm Amecc		1,992,326,604	1,854,836,500	
- Công ty CP Thương mại Amecc		-	14,156,128,334	
Cộng		1,992,326,604	16,010,964,834	
5. Trả trước cho người bán		31/12/2017	01/01/2017	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Công nghiệp & PT Hoàng Mai		6,518,739,324	-	
- Shenzhen Jieling Industries Co.,LTD		2,560,311,978	-	
- Công ty CP Mecta		-	-	
- Công ty CP công nghệ công nghiệp Intec		3,300,000,000	-	
- Công ty CP Thiết kế, CTTB Xử lý nước Pecom		707,898,832	3,707,898,832	
- Shindong Brator Co.,ltd		-	3,016,583,700	
- Công ty CP thương mại Kiến Phát		3,485,236,454	3,485,236,454	
- Công ty CP Lisemco 5		-	4,934,627,604	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		15,100,998,419	6,869,160,934	
Cộng		31,673,185,007	22,013,507,524	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Lisemco 5		-	4,934,627,604	
- Công ty CP Mecta		-	-	
Cộng		-	4,934,627,604	
6. Phải thu khác		31/12/2017	01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	40,116,465,519	-	49,760,627,192	-
- Phải thu khác	5,854,381,317	-	14,479,711,416	-
- Tạm ứng	28,415,914,489	-	31,135,031,851	-
- Ký quỹ, ký cược	5,846,169,713	-	4,145,883,925	-
b) Dài hạn	867,615,847	-	189,925,000	-
- Ký quỹ, ký cược	867,615,847	-	189,925,000	-
Cộng	40,984,081,366	-	49,950,552,192	-
7. Nợ xấu		31/12/2017	01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	15,608,068,774	-	15,608,068,774	-
+ Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp đặt Dầu Khí	8,421,218,254	-	8,421,218,254	-
+ Công ty CP XNK Sing Việt	204,913,600	-	204,913,600	-
+ Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	6,981,936,920	-	6,981,936,920	-
Cộng	15,608,068,774	-	15,608,068,774	-

8. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	91,509,134,836	-	45,229,959,978	-
Công cụ, dụng cụ	964,621,567	-	793,741,284	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	163,530,720,185	-	109,375,903,105	-
Hàng hóa	6,350,017,778	-	23,698,565,377	-
Cộng	262,354,494,366	-	179,098,169,744	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	135,894,417,139	81,681,371,192	22,152,710,114	863,258,619	304,478,023	240,896,235,087
Số tăng trong kỳ	152,000,000	12,031,060,899	3,998,487,273	243,578,182	-	16,425,126,354
- Mua trong kỳ	152,000,000	12,031,060,899	3,998,487,273	243,578,182	-	16,425,126,354
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	21,165,040,233	-	-	-	21,165,040,233
- Thanh lý, nhượng bán	-	21,165,040,233	-	-	-	21,165,040,233
Số dư cuối kỳ	136,046,417,139	72,547,391,858	26,151,197,387	1,106,836,801	304,478,023	236,156,321,208
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21,847,990,805	42,029,896,148	7,255,121,920	534,780,863	72,567,274	71,740,357,010
Số tăng trong kỳ	7,769,577,615	8,862,047,614	2,733,142,440	102,702,431	12,179,124	19,479,649,224
- Khấu hao trong kỳ	7,769,577,615	8,862,047,614	2,733,142,440	102,702,431	12,179,124	19,479,649,224
Số giảm trong kỳ	-	5,127,468,300	-	-	-	5,127,468,300
Số dư cuối kỳ	29,617,568,420	45,764,475,462	9,988,264,360	637,483,294	84,746,398	86,092,537,934
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	114,046,426,334	39,651,475,044	14,897,588,194	328,477,756	231,910,749	169,155,878,077
Tại ngày cuối kỳ	106,428,848,719	26,782,916,396	16,162,933,027	469,353,507	219,731,625	150,063,783,274

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 151,096,808,737 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4,882,391,362 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	5,344,090,909	5,344,090,909
Số tăng trong kỳ	22,493,553,381	22,493,553,381
- Mua trong năm	22,493,553,381	22,493,553,381
Số giảm trong kỳ	-	-
- Phân loại lại	-	-
Số dư cuối kỳ	27,837,644,290	27,837,644,290
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,270,781,099	1,270,781,099
Số tăng trong kỳ	1,170,704,283	1,170,704,283
- Khấu hao trong kỳ	1,170,704,283	1,170,704,283
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2,441,485,382	2,441,485,382
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	4,073,309,810	4,073,309,810
Tại ngày cuối kỳ	25,396,158,908	25,396,158,908

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7,228,948,306	79,285,264	7,308,233,570
Số tăng trong kỳ	886,378,903	152,177,585	1,038,556,488
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	886,378,903	152,177,585	1,038,556,488
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,115,327,209	231,462,849	8,346,790,058
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	36,814,024,571	1,116,992,836	37,931,017,407
Tại ngày cuối kỳ	35,927,645,668	964,815,251	36,892,460,919

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
- <i>Xây dựng và cung cấp thiết bị- Dự án NM kết cấu thép Myanmar</i>	-	5,659,991,516
- <i>Các hạng mục công trình khác</i>	2,894,444,821	946,497,434
Cộng	2,894,444,821	6,606,488,950

13. Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	55,483,199,796	11,244,147,300
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	21,677,420,699	-
- Công ty TNHH ĐTTM dịch vụ và xây lắp Quang Anh	12,548,138,597	4,276,643,092
- Công ty TNHH đá xây dựng Nam Sơn	2,249,686,630	12,984,686,630
- Công ty CP Mecta	-	12,339,133,463
- Công ty TNHH ĐTTM và XD Tấn Dũng	-	11,190,561,800
- Phải trả người bán khác	101,944,667,555	79,971,151,677
Cộng	193,903,113,277	132,006,323,962

b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

- Công ty CP Mạ kẽm AMECC	-	2,380,324,835
- Công ty CP Thương mại AMECC	7,455,639,178	6,466,010,397
- Công ty CP Mecta	-	12,339,133,463
- Công ty CP Lisemco 5	65,372,396	-
Cộng	7,521,011,574	21,185,468,695

14. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
- CN Công ty CP Khai thác Khoáng sản miền Nam 389 tại Hà Nội	22,061,453,400	-
- Công ty CP KCT & TB NH Hoàng Anh	718,275,000	-
- Công ty CP Mecta	1,615,540,837	225,041,862
- Hyundai Rotem Malaysia SDN. BHD	-	1,650,405,866
- Công ty TNHH VSL Việt Nam	-	4,426,863,739
- Các khách hàng khác	5,037,285,475	270,706,395
Cộng	29,432,554,712	6,573,017,862

14. Người mua trả tiền trước (tiếp theo)	31/12/2017	01/01/2017
<i>b) Người mua trả tiền trước bên liên quan</i>		
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	12,062,104	12,062,104
- Công ty CP Thương mại Amecc	222,076,287	-
- Công ty CP Mecta	1,615,540,837	225,041,862
Cộng	1,849,679,228	237,103,966

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
<i>a) Phải nộp nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4,308,516,306	9,043,110,774	13,351,627,080	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2,828,200	88,050,279	88,050,279	2,828,200
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	4,697,305,016	3,870,737,477	5,446,720,287	3,121,322,206
Thuế thu nhập cá nhân	323,526,430	1,074,433,842	1,397,960,272	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	33	51,107,000	51,107,033	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	67,642,088	67,642,088	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,501,177,708	505,749,600	1,362,662,355	5,644,264,953
Cộng	15,833,353,693	14,700,831,060	21,765,769,394	8,768,415,359

(*) Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ bao gồm: chi phí thuế TNDN hiện hành là 5.446.720.287 đồng, tiền truy thu thuế TNDN theo quyết định số 7131/QĐ-CT ngày 26/6/2017 số tiền là 732.922.850 đồng và chi phí phạt khác.

<i>b) Phải thu của nhà nước</i>				
Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	215,893,434	-	100,088,496	315,981,930
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	-	-
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	-	-	-
Cộng	215,893,434	-	100,088,496	315,981,930

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí bốc xếp hàng	-	1,400,000,000
Trích trước chi phí tiền lương	2,894,945,455	639,880,609
Các khoản trích trước khác	3,954,703,045	843,981,528
Cộng	6,849,648,500	2,883,862,137

17. Phải trả khác	31/12/2017	01/01/2017
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	411,936,116	742,606,067
Bảo hiểm xã hội	11,666,436,436	9,913,565,549
Bảo hiểm y tế	1,271,102,517	68,548,320
Bảo hiểm thất nghiệp	391,376,750	30,385,340
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,367,533,820	5,437,397,809
+ Cổ tức phải trả	2,361,563,676	2,530,444,476
+ Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng	-	934,000,000
+ Phải trả khác	4,005,970,144	1,972,953,333
Cộng	20,108,385,639	16,192,503,085
<i>b) Dài hạn</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60,500,000	60,500,000
Cộng	60,500,000	60,500,000

18. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	332,306,332,535	332,306,332,535	676,633,574,071	599,012,607,549	254,685,366,013	254,685,366,013	
+ <i>Vay ngắn hạn</i> ⁽¹⁾	332,306,332,535	332,306,332,535	676,633,574,071	599,012,607,549	254,685,366,013	254,685,366,013	
- NH TMCP MB - CN Nam HP	75,473,440,486	75,473,440,486	107,833,519,634	76,932,655,037	44,572,575,889	44,572,575,889	
- NH TMCP An Bình - CN HP	78,047,526,399	78,047,526,399	137,252,828,083	101,725,236,912	42,519,935,228	42,519,935,228	
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	-	-	-	7,071,578,375	7,071,578,375	7,071,578,375	
- NH HD - CN Hải Phòng	168,897,385,212	168,897,385,212	415,480,998,957	402,300,533,855	155,716,920,110	155,716,920,110	
- NH TMCP công thương Đồ Sơn	9,787,980,438	9,787,980,438	16,066,227,397	10,982,603,370	4,704,356,411	4,704,356,411	
- Công ty CP Lisemco 5	100,000,000	100,000,000	-	-	100,000,000	100,000,000	
b) Vay dài hạn	113,393,691,705	113,393,691,705	33,570,028,944	32,162,138,533	223,971,602,588	223,971,602,588	
+ <i>Vay dài hạn</i>	95,386,204,757	95,386,204,757	7,805,348,350	22,762,250,178	110,343,106,585	110,343,106,585	
- NH TMCP An Bình - CN Hải Phòng	8,962,824,172	8,962,824,172	6,945,348,350	4,169,000,178	6,186,476,000	6,186,476,000	
- NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	4,052,812,500	4,052,812,500	-	1,893,150,000	5,945,962,500	5,945,962,500	
- NH HD - CN Hải Phòng ⁽²⁾	81,610,668,085	81,610,668,085	-	16,600,000,000	98,210,668,085	98,210,668,085	
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	759,900,000	759,900,000	860,000,000	100,100,000	-	-	
+ <i>Nợ thuê tài chính</i>	18,007,486,948	18,007,486,948	25,764,680,594	9,399,888,355	1,642,694,709	1,642,694,709	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế	18,007,486,948	18,007,486,948	25,764,680,594	9,399,888,355	1,642,694,709	1,642,694,709	

(1) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức 1272/16/HĐTĐTDH-DN/099 ngày 26/5/2016, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 10,75% trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 4. Mục đích sử dụng vốn: Tài trợ khoản vay dài hạn tại BIDV. Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất.

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Kỳ này		Kỳ trước	
			Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Trả lãi tiền thuê
Từ 1 năm trở xuống	538,795,373	538,795,373	-	129,127,652	129,127,652	-
Từ 1 năm đến 5 năm	18,323,543,790	316,056,842	18,007,486,948	1,728,801,546	86,106,837	1,642,694,709

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	120,000,000,000	-	-	10,505,751,941	130,505,751,941
Tăng vốn năm trước	30,000,000,000	-	-	17,625,171,299	47,625,171,299
- Phát hành thêm cổ phiếu	30,000,000,000	-	-	-	30,000,000,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	15,745,178,781	15,745,178,781
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	-	1,879,992,518	1,879,992,518
Giảm vốn năm trước	-	-	-	6,489,837,600	6,489,837,600
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6,004,992,518	6,004,992,518
- Giảm khác	-	-	-	484,845,082	484,845,082
Số dư cuối năm trước	150,000,000,000	-	-	21,641,085,640	171,641,085,640
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	10,541,571,775	10,541,571,775
- Lãi trong kỳ	-	-	-	8,967,053,897	8,967,053,897
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	-	1,574,517,878	1,574,517,878
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	9,193,436,310	9,193,436,310
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	9,546,873,241	9,546,873,241
- Giảm khác	-	-	-	(353,436,931)	(353,436,931)
Số dư cuối kỳ	150,000,000,000	-	-	22,989,221,105	172,989,221,105

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 ngày 02/04/2017 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	1,574,517,878	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	472,355,363	đồng
- Chia cổ tức	7,500,000,000	đồng
Cộng	9,546,873,241	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
- Nguyễn Văn Thọ	18,734,420,000	18,734,420,000
- Nguyễn Văn Khánh	15,000,000,000	15,000,000,000
- Công ty CP Vận tải biển Quốc tế VISC	6,000,000,000	6,000,000,000
- Đinh Ngọc Thắng	6,000,000,000	6,000,000,000
- Nguyễn Văn Sáu	10,000,000,000	10,000,000,000
- Ngô Quang Anh	10,000,000,000	10,000,000,000
- Vốn góp của cổ đông khác	84,265,580,000	84,265,580,000
Cộng	150,000,000,000	150,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150,000,000,000	120,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	30,000,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,500,000,000	4,125,000,000

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

<i>d) Cổ phiếu</i>	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,000,000	15,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
- USD	28,408.93	38,017.77
- EUR	73.39	103.25

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	551,755,448,076	399,667,959,350
Doanh thu chế tạo lắp đặt	352,469,587,505	552,478,479,834
Cộng	904,225,035,581	952,146,439,184
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	336,977,711,090	391,502,571,041
Giá vốn chế tạo lắp đặt	489,700,126,084	468,696,678,838
Cộng	826,677,837,174	860,199,249,879
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	592,068,137	620,122,009
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	389,759,562
Doanh thu hoạt động tài chính khác	835,164,840	-
Cộng	1,427,232,977	1,009,881,571
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	34,417,100,572	35,305,395,737
Lỗ chênh lệch tỷ giá	53,675,857	9,311,429
Chi phí tài chính khác	169,228,539	710,208,615
Cộng	34,640,004,968	36,024,915,781
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	35,845,047,059	35,481,161,938
Chi phí nhân viên quản lý	18,207,932,969	15,770,085,566
Chi phí quản lý khác	17,637,114,090	19,711,076,372
06. Thu nhập khác		
Chênh lệch thu nhập, chi phí từ thanh lý tài sản	-	1,490,503,592
Thu nhập khác	12,973,953,675	1,049,988,575
Cộng	12,973,953,675	2,540,492,167

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
07. Chi phí khác		
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	861,196,754	1,021,707,129
Chi phí khác	7,394,974,673	-
Cộng	8,256,171,427	1,021,707,129
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	13,207,161,605	20,453,485,429
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	2,399,449,420	1,379,009,376
- Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	298,025,837	142,573,100
- Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	1,756,785,683	1,021,707,129
- Chi phí khác	344,637,900	214,729,147
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
d) Lợi nhuận tính thuế	15,606,611,025	21,832,494,805
e) Thuế TNDN	3,121,322,205	4,366,498,961

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 HỒ TÔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng